

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số 279/TT-XLKD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 5 năm 2013

TỜ TRÌNH
Về việc thông qua Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán năm 2012

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 do Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua ngày 25/05/2012.

Thực hiện theo Nghị quyết số 275/NQ-ĐHĐCĐ-XLKD của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 về việc thông qua lựa chọn Công ty TNHH Deloitte Việt Nam để thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012, Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua nội dung Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt nam bao gồm:

1. Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã được kiểm toán năm 2012 (Chi tiết kèm theo);
2. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2012 (Chi tiết kèm theo).

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, HĐQT, TCKT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Trịnh Xuân Thanh



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT NĂM 2012

(HỢP NHẤT)

A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Đơn vị: Đồng	
			SỐ CUỐI KỲ 31/12/2012	SỐ ĐẦU NĂM SAU KTNN 31/12/2012
A	B	C	1	2
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		12.590.793.663.243	9.770.329.440.533
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	736.104.188.896	784.019.160.576
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	229.958.611.401	128.651.936.567
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	5.851.095.253.417	4.511.560.929.343
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	3.696.766.552.687	3.868.220.762.955
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	2.076.869.056.842	477.876.651.092
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		6.363.221.846.040	7.002.739.639.316
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.355.983.869	5.366.677.204
II. Tài sản cố định	220		4.421.762.625.614	4.288.888.352.734
- Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1.844.055.025.533	1.552.025.136.852
- Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	128.244.640.233	119.198.937.098
- Tài sản cố định vô hình	227	V.11	507.696.600.672	147.127.975.118
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)	230	V.13	1.941.766.359.176	2.470.536.303.666
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	232.386.316.102	124.352.195.092
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	1.066.032.370.840	1.885.643.279.493
V. Lợi thế thương mại	269		43.715.586.599	56.081.692.174
VI. Tài sản dài hạn khác	270		593.968.963.016	642.407.442.619
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		18.954.015.509.283	16.773.069.079.849

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	Đơn vị: Đồng	
			SỐ CUỐI KỲ 31/12/2012	SỐ ĐẦU NĂM SAU KTNN 01/01/2012
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		13.856.505.240.026	11.293.286.619.263
I. Nợ ngắn hạn	310	V.15	12.082.873.875.235	9.712.951.439.408
II. Nợ dài hạn	330	V.16	1.773.631.364.791	1.580.335.179.855
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.848.113.343.812	2.755.945.543.837
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	2.848.113.343.812	2.755.945.543.837
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu (TK 411)	411		4.000.000.000.000	2.500.000.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	412		-	4.144.268.326
- Vốn khác của Chủ sở hữu	413		3.063.276.244	3.063.276.244
- Cổ phiếu quỹ (*)	414		(3.494.133.407)	(6.543.182.595)
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412)	415		-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	416		-	(19.115.598.973)

- Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	417		79.774.784.389	63.033.272.801
- Quỹ dự phòng tài chính (TK 415)	418		63.450.190.982	52.675.506.824
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.818.417.732	4.028.121.130
- Lợi nhuận chưa phân phối (TK 421)	420		(1.297.499.192.128)	154.659.880.080
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (TK 417)	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.18	-	-
- Nguồn kinh phí (TK 461)	432		-	-
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ:	500		2.249.396.925.445	2.723.836.916.749
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = A+B+C)	440		18.954.015.509.283	16.773.069.079.849

B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT)

Stt	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011 Sau KTNN
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	4.660.992.660.732	9.304.123.046.022
2	Các khoản giảm trừ	02		191.488.521.019	32.203.459.541
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.469.504.139.713	9.271.919.586.481
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.21	4.680.007.431.395	8.262.007.212.838
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(210.503.291.682)	1.009.912.373.643
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	129.096.316.537	314.791.865.375
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.23	587.199.010.427	477.376.687.036
	Trong đó: Chi phí Lãi vay	23		475.987.230.490	306.487.481.093
8	Chi phí bán hàng	24	VI.24	15.955.198.139	19.041.370.752
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	1.036.029.727.950	714.395.338.663
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.720.590.911.661)	113.890.842.567
11	Thu nhập khác	31	VI.26	123.432.305.652	84.186.972.522
12	Chi phí khác	32	VI.27	114.843.654.272	40.233.288.765
13	Lợi nhuận khác	40		8.588.651.380	43.953.683.757
14	Lãi/lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	50		(111.859.764.350)	27.065.080.516
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		(1.823.862.024.631)	184.909.606.840
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.27	28.927.909.955	153.360.489.123
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		VI.27	(5.452.751.232)	(65.696.265.789)
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		(1.847.337.183.354)	97.245.383.506
18.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	71	V. 18	(508.946.193.723)	116.369.108.847
18.2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	72		(1.338.390.989.631)	(19.123.725.341)
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	80		(3.670)	(76)

C. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN (HỢP NHẤT)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2012	Năm 2011
1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	33,57	41,75
	Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	66,43	58,25
2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	73,11	67,33
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	26,89	32,67
3	Khả năng thanh toán			
	Khả năng thanh toán nhanh (Tiền+Đầu tư ngắn hạn)/Nợ ngắn hạn	Lần	0,080	0,094
	Khả năng thanh toán hiện hành (Tổng tài sản/nợ phải trả)	Lần	1,37	1,49
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%		0,58
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%		1,05
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%		1,77

7305
G
Ộ PHẢ
ẤU K
NAM
TP. H

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT NĂM 2012
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	3	4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		7.435.338.409.474	3.814.579.701.988
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	236.623.367.567	214.241.949.240
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	70.100.000.000	6.936.563.433
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	5.007.246.388.058	3.232.594.018.289
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	356.576.818.140	298.975.161.931
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	1.764.791.835.709	61.832.009.095
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		2.968.744.012.476	3.577.881.590.139
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		203.898.491.029	205.404.543.070
- Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	41.073.693.310	42.266.507.654
- Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	3.100.826.968	4.085.596.864
- Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.679.842.634	2.984.433.136
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)	230	V.13	158.044.128.117	156.068.005.416
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	2.650.758.514.009	3.234.357.591.410
V. Tài sản dài hạn khác	260		114.087.007.438	138.119.455.659
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 20)	270		10.404.082.421.950	7.392.461.292.127

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		7.660.329.457.763	4.678.103.581.714
I. Nợ ngắn hạn	310	V.15	7.522.897.836.225	4.610.958.867.006
II. Nợ dài hạn	330	V.16	137.431.621.538	67.144.714.708
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.743.752.964.187	2.714.357.710.413
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	2.743.752.964.187	2.714.357.710.413
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu (TK 411)	411		4.000.000.000.000	2.500.000.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
- Vốn khác của Chủ sở hữu	413		500.000.000	500.000.000
- Cổ phiếu quỹ (*)	414		(29.710.000)	-
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412)	415		-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	416		-	(18.764.312.623)
- Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	417		35.731.619.459	35.731.619.459

- Quỹ dự phòng tài chính (TK 415)	418		41.255.373.275	37.851.477.686
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
- Lợi nhuận chưa phân phối (TK 421)	420		(1.333.704.318.547)	159.038.925.891
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí (TK 461)	432		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = A+B+C)	440		10.404.082.421.950	7.392.461.292.127

B. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (CÔNG TY MẸ)

Đơn vị: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	1.421.785.134.765	3.599.511.622.172
2	Các khoản giảm trừ	02		12.908.874	29.483.636
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.421.772.225.891	3.599.482.138.536
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.19	1.422.835.194.231	3.300.758.733.813
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(1.062.968.340)	298.723.404.723
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	102.093.496.519	325.549.496.658
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.21	678.884.812.016	326.998.117.035
	Trong đó : Chi phí Lãi vay	23		113.171.252.024	125.767.757.173
8	Chi phí bán hàng	24		-	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	792.242.514.539	268.623.466.238
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.370.096.798.376)	28.651.318.108
11	Thu nhập khác	31	VI.23	2.036.696.518	3.670.633.399
12	Chi phí khác	32	VI.24	537.769.182	1.872.200.570
13	Lợi nhuận khác	40		1.498.927.336	1.798.432.829
14	Lãi/lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	50		-	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		(1.368.597.871.040)	30.449.750.937
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.25	-	
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			337.585.220	(330.428.556)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		(1.368.935.456.260)	30.780.179.493
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			-	123

C. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN (CÔNG TY MẸ)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2012	Năm 2011
1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	28,53	48,40
	Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	71,47	51,60
2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	73,63	63,28
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	26,37	36,72
3	Khả năng thanh toán			
	Khả năng thanh toán nhanh (Tiền + Đầu tư ngắn hạn)/Nợ ngắn hạn	Lần	0,041	0,048
	Khả năng thanh toán hiện hành (Tổng tài sản/nợ phải trả)	Lần	1,36	1,58
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%		0,42
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%		0,86
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%		1,13